

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Hậu Lộc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Tài nguyên và Môi trường: số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022; số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023; số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023; số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023; số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024; số 558/NQ-HĐND ngày 10/7/2024; số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024; số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024; số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025 về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022; số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023; số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024; số 4179/QĐ-UBND ngày 20/10/2024 về việc phê duyệt, điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy

hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 2553/QĐ-UBND ngày 17/7/2023 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Hậu Lộc;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 95/TTr-SNNMT ngày 27/3/2025 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Hậu Lộc với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		14.367,08
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.223,39
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.874,66
3	Đất chưa sử dụng	CSD	269,03

(Chi tiết theo Phụ biểu số I đính kèm)

2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		0,56
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,56

(Chi tiết theo Phụ biểu số II đính kèm)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	130,33
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12,51

(Chi tiết theo Phụ biểu số III đính kèm)

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	130,33
	Trong đó:		

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	94,78
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	25,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,02
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,89
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>0,89</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,49
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	0,15
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,34
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		5,57

(Chi tiết theo Phụ biểu số IV đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025: *Chi tiết theo Phụ biểu số V đính kèm.*

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Hậu Lộc.

a) Tổ chức thực hiện và công bố, công khai hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Hậu Lộc; đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

b) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

c) Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND tỉnh về xác định ranh giới, chỉ tiêu của từng loại đất; không gian kế hoạch sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng để báo cáo Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện.

d) Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý Nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

e) Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục triệt để tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

f) Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của thành phố, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh trong tham mưu quản lý Nhà nước về đất đai, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh; về tính đầy đủ, chính xác, hợp lệ của hồ sơ và tài liệu số liệu liên quan đối với kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Hậu Lộc, sự phù hợp với hồ sơ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, với chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất, loại rừng trong kế hoạch sử dụng đất được thẩm định; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

b) Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Hậu Lộc theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo; Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp; UBND huyện Hậu Lộc và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3, Quyết định;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/cáo);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Hậu Lộc;
- Lưu: VT, NN.

(MC41.03.25)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

(Kèm theo Quyết định số 974 /QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Hậu Lộc	Xã Cầu Lộc	Xã Đa Lộc	Xã Đại Lộc	Xã Đồng Lộc	Xã Hải Lộc	Xã Hoa Lộc	Xã Hòa Lộc	Xã Hưng Lộc	Xã Liên Lộc	Xã Lộc Sơn
	TỔNG DTTN (1+2+3)		14.367,08	989,98	657,99	1.401,37	571,53	353,30	336,29	379,34	717,73	540,24	495,29	468,44
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.223,39	555,48	497,32	1.008,88	349,83	210,12	208,37	185,23	382,04	291,01	300,67	339,92
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.797,40	378,96	345,18	218,81	158,01	154,99	29,96	77,74	180,55	158,46	169,48	243,58
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	4.505,40	374,90	339,10	199,80	155,42	149,26	29,96	75,17	174,55	150,70	119,56	240,51
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK	292,00	4,06	6,07	19,02	2,60	5,73		2,57	6,00	7,76	49,91	3,08
1.4	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	555,87	6,53	15,96	17,55	29,43	16,47	2,36	33,75	14,41	36,45	43,71	11,97
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	727,64	47,88	75,28	97,95	36,76	23,57		10,46	7,41	23,64	18,25	32,84
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH	398,42				83,24							
1.7	Đất rừng đặc dụng	RDD	483,87			414,91			63,96					
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	596,02		36,63		32,50	12,77						
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	596,02		36,63		32,50	12,77						
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	763,37	15,39	6,51	235,50	5,42	1,30	35,11	18,68	59,23	29,81	36,58	1,59
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT												
1.11	Đất làm muối	LMU	105,91						70,50		35,41			
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	794,89	106,71	17,76	24,16	4,46	1,02	6,48	44,60	85,03	42,64	32,65	49,95
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.874,66	415,36	149,71	384,74	216,90	125,96	127,72	190,04	324,34	246,25	187,69	125,42
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.449,45		43,51	144,51	45,01	37,17	50,44	58,23	99,62	102,76	60,76	41,25
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	149,61	149,61										
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,11	5,76	1,25	0,80	0,81	0,82	0,33	1,17	0,63	0,93	1,00	0,51
2.4	Đất quốc phòng	CQP	25,46	0,56		1,19	2,54							
2.5	Đất an ninh	CAN	2,92	0,72	0,12	0,12	0,12	0,12	0,16	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	154,62	22,12	4,40	5,95	7,51	4,16	5,75	7,64	6,00	8,51	4,89	2,73
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	34,62	3,49	0,48	0,90	1,11	0,40	1,05	1,76	1,82	0,99	0,77	1,06
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH												
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,29	3,20	0,06	0,20	1,30	0,12	0,14	0,31	0,16	0,11	0,46	0,22
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	65,79	7,69	2,00	2,34	3,87	1,75	3,02	2,66	2,62	5,76	1,36	1,25
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	43,93	7,74	1,86	2,51	1,24	1,88	1,55	2,92	1,40	1,64	2,30	0,20
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT												
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT												

[illegible]

(Kèm theo Quyết định số **974** /QĐ-UBND ngày **01** tháng **4** năm 2025 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Minh Lộc	Xã Mỹ Lộc	Xã Ngự Lộc	Xã Phú Lộc	Xã Quang Lộc	Xã Thành Lộc	Xã Thuần Lộc	Xã Tiến Lộc	Xã Triệu Lộc	Xã Tuy Lộc	Xã Xuân Lộc	
	TỔNG DTTN (1+2+3)		14.367,08	468,69	380,96	93,65	634,87	540,18	588,61	653,27	764,11	1.591,49	1.037,89	701,85	
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.223,39	231,93	232,54		403,60	323,33	439,30	371,67	582,09	1.168,29	679,89	461,86	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.797,40	99,80	176,31		247,09	190,42	315,64	266,91	357,91	377,60	439,89	210,10	
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	4.505,40	99,80	170,86		132,47	185,43	311,14	266,82	338,03	362,59	422,64	206,69	
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK	292,00		5,45		114,62	4,99	4,50	0,09	19,88	15,01	17,26	3,41	
1.4	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	555,87	55,83	20,16		32,94	64,67	6,16	12,85	12,37	38,34	79,93	4,03	
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	727,64	10,10	9,97		11,78	7,48	20,47	14,62	24,55	133,21	77,20	44,20	
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH	398,42						62,71		152,32	100,15			
1.7	Đất rừng đặc dụng	RDD	483,87	5,00											
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	596,02					13,09	19,24			481,79			
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	596,02					13,09	19,24			481,79			
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	763,37	38,24	7,53		14,57	18,62	1,82	43,88	2,18	32,61	11,04	147,76	
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT													
1.11	Đất làm muối	LMU	105,91												
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	794,89	22,96	18,57		97,23	29,05	13,25	33,41	32,77	4,59	71,83	55,77	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.874,66	203,57	142,64	66,76	224,10	206,49	139,12	262,63	176,34	411,24	337,19	210,47	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.449,45	101,15	48,14	37,35	86,42	54,22	49,31	65,52	67,58	91,18	111,56	53,78	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	149,61												
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,11	1,01	2,24	0,15	0,43	0,60	0,55	0,75	0,40	0,89	1,40	0,67	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	25,46	0,05		17,83						3,28			
2.5	Đất an ninh	CAN	2,92	0,12	0,12		0,12		0,12	0,12	0,12	0,12		0,12	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	154,62	7,18	8,54	2,23	9,21	5,84	4,59	9,43	5,04	6,62	10,51	5,77	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	34,62	1,78	2,85	0,15	1,85	3,31	1,42	2,27	0,88	1,49	2,70	2,08	
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH													
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,29	0,35	0,09	0,45	0,50	0,20	0,37	0,22	0,20	0,40	0,81	0,43	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	65,79	2,96	4,23	1,42	3,83	1,30	1,86	5,12	2,43	2,58	3,70	2,03	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	43,93	2,08	1,37	0,21	3,03	1,03	0,93	1,82	1,53	2,16	3,30	1,23	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH													
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT													
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT													
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	D													

[illegible]

(Kèm theo Quyết định số 974 /QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số III.1

Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 huyện Hậu Lộc

(Kèm theo Quyết định số **974**/QĐ-UBND ngày **01** tháng **4** năm 2025 của UBND tỉnh)

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Hậu Lộc	Xã Cầu Lộc	Xã Đa Lộc	Xã Đại Lộc	Xã Đồng Lộc	Xã Hải Lộc	Xã Hoa Lộc	Xã Hòa Lộc	Xã Hưng Lộc	Xã Liên Lộc	Xã Lộc Sơn
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,29				0,05							
-	Đất khu công nghiệp	SKK												
-	Đất cụm công nghiệp	SKN												
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT												
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD												
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,29				0,05							
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	10,42	2,28	0,48		0,01	0,26	0,01	0,50	0,46	0,46	0,17	
-	Đất công trình giao thông	DGT	8,23	1,07	0,33			0,20	0,01	0,50	0,46	0,44	0,13	
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	1,94	0,95	0,15		0,01	0,06				0,02	0,04	
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT												
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC												
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD												
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA												
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL												
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV												
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH												
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,25	0,25										
2.9	Đất tôn giáo	TON												
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,07				0,03							
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,01											
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,05											
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC												
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,05											
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												

Đơn vị tính: ha

Phụ biểu số III.2

Kế hoạch thu hồi đất năm 2025, huyện Hậu Lộc

(Kèm theo Quyết định số 974 /QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số IV.1

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 huyện Hậu Lộc

(Kèm theo Quyết định số 974 /QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số IV.2

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 huyện Hậu Lộc

(Kèm theo Quyết định số **974** /QĐ-UBND ngày **01** tháng **4** năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số V

Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025, huyện Hậu Lộc

(Kèm theo Quyết định số 974 /QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào loại đất				
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch									
1.1	Đất an ninh									
1	Trụ sở công an xã Hưng Lộc	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Hưng Lộc	Thửa số 107, 135, 136,, 146-150, 289 tờ số 20	Thông báo số 6421/TB-H01-P4 ngày 15 tháng 8 năm 2024 của Cục Kế hoạch và Tài chính Bộ Công an thông báo Chỉ tiêu bổ sung kinh phí năm 2024; Văn bản số 3594/CAT-PH10 ngày 8 tháng 10 năm 2024 của Công an tỉnh Thanh Hóa về việc cập nhật Kế hoạch sử dụng đất an ninh năm 2024, 2025	Chuyển tiếp
2	Trụ sở công an xã Cầu Lộc	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Cầu Lộc	Thửa số 180, 210, 233, 350, 377, 387, 1245 tờ số 7		
3	Trụ sở công an xã Đại Lộc	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Đại Lộc	Thửa số 1113, 1377-1381, 1432 - 1434 tờ số 5		
4	Trụ sở công an xã Đa Lộc	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Đa Lộc	Thửa số 220-223 tờ số 14		
5	Trụ sở công an xã Hòa Lộc	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Hòa Lộc	Thửa số 86, 87, 106-109, 154-157, 185-188, 219 tờ số 11		
6	Trụ sở công an xã Minh Lộc	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Minh Lộc	Thửa số 86-88, 144a, 144, 145 tờ số 9.		
7	Trụ sở công an xã Triệu Lộc	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Triệu Lộc	Thửa số 159, 160, 236, 250, 251 tờ số 52		
8	Trụ sở công an thị trấn Hậu Lộc	0,20	0,20		0,20	CAN	Thị trấn Hậu Lộc	Thửa số 189 tờ số 19		
9	Trụ sở công an xã Thuần Lộc	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Thuần Lộc	Thửa số 312-319, 382 tờ số 14		
10	Trụ sở công an xã Tiến Lộc	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Tiến Lộc	Thửa số 508, 541-544, 592-594, 635-639, 688, 689, 738 tờ số 11		
11	Trụ sở công an xã Phú Lộc	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Phú Lộc	Thửa số 396, 400, 401, 450, 451, 452 tờ số 6		
12	Trụ sở công an xã Đồng Lộc	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Đồng Lộc	Thửa số 236-239, 254-256, 266 tờ số 9		
13	Trụ sở công an xã Mỹ Lộc	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Mỹ Lộc	Thửa số 69, 70, 77-80 tờ số 6		
14	Trụ sở công an xã Hoa Lộc	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Hoa Lộc	Thửa số 209, 225, 260, 261 tờ số 15		

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào loại đất				
15	Trụ sở công an xã Lộc Sơn	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Lộc Sơn	Thửa số 179, 195 tờ số 9	Nghị quyết số 559/NQ-HĐND ngày 30/7/2024 của HĐND tỉnh; Thông báo số 6421/TB-H01-P4 ngày 15 tháng 8 năm 2024 của Cục Kế hoạch và Tài chính Bộ Công an; Văn bản số 3594/CAT-PH10 ngày 8 tháng 10 năm 2024 của Công an tỉnh	Chuyển tiếp
16	Trụ sở công an xã Xuân Lộc	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Xuân Lộc	Thửa số 574 tờ số 5; 345, 349, 355, 360, 373, 374 tờ số 6		
17	Trụ sở công an xã Liên Lộc	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Liên Lộc	Thửa số 111, 134, 135, 315 tờ số 14		
18	Trụ sở công an xã Hải Lộc	0,16	0,16		0,16	CAN	Xã Hải Lộc	Thửa số 155-157, 179-181 tờ số 10; thửa số 307 tờ số 11		
19	Trụ sở công an xã Thành Lộc	0,12	0,12		0,12	CAN	Xã Thành Lộc	Thửa số 586, 587, 629, 639-341, 654, 697, 698, 709, 747, 748 tờ số 5		
1.2 Đất giao thông										
1	Tuyến đường giao thông nối Quốc lộ 10 (tại Km218+245) với đường Phạm Bành thị trấn Hậu Lộc (tại Km0+235)	6,89	6,89	6,46	0,43	DGT	Thị trấn Hậu Lộc; các xã: Thuần Lộc, Mỹ Lộc	Công trình dạng tuyến	Các Nghị quyết số: 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023; số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
2	Đường nối từ tỉnh lộ 526 đi đường ven biển (đoạn từ thôn Tường Lộc xã Quang Lộc đến thôn Mỹ Thịnh xã Hưng Lộc)	6,79	6,79	6,49	0,30	DGT	Các xã: Quang Lộc, Liên Lộc, Hoa Lộc, Hưng Lộc	Công trình dạng tuyến	Các Nghị quyết số: 441/NQ-HĐND ngày 29/09/2023; số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
3	Đường giao thông nối đường tỉnh 256 với đường tỉnh 526B	5,29	5,29		1,50	DGT	Các xã: Phú Lộc, Hoa Lộc, Thị trấn Hậu Lộc	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
4	Cải tạo, nâng cấp đoạn Hà Nội - Vinh, tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh	5,920	5,920		5,920	DGT	Các xã: Đại Lộc, Triệu Lộc	Công trình dạng tuyến	Quyết định số 1517/QĐ-BGTVT ngày 14/8/2021 của Bộ Giao thông vận tải phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/07/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
5	Đường giao thông từ tỉnh lộ 526 đi thôn 3 xã Liên Lộc	0,753	0,753		0,753	DGT	Xã Liên Lộc	Công trình dạng tuyến	Các Nghị quyết số: 385/NQ-HĐND ngày 23/4/2023; số 441/NQ-HĐND ngày 29/09/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
1.3 Đất thủy lợi										
1	Kiên cố hóa tuyến kênh 10 xã, kênh 5 xã	3,60	3,60		3,60	DTL	Các xã: Đại Lộc, Thành Lộc, Cầu Lộc	Công trình dạng tuyến	Các Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/09/2023; số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào loại đất				
1.4	Đất năng lượng									
1	Trạm biến áp 220kV Hậu Lộc	4,200	4,200		4,200	DNL	Xã Lộc Sơn	Thửa số 467, ..., 639 tờ số 6; Thửa số 236, ..., 477 tờ số 7	Quyết định số 2196/QĐ-UBND ngày 29/5/2024 của UBND tỉnh quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư	Chuyển tiếp
1.5	Đất ở tại nông thôn									
1	Khu dân cư mới Diêm Phố	25,88	25,88	21,12	4,76	ONT	Các xã: Minh Lộc, Hưng Lộc	Xã Minh Lộc: thửa số 35-41 tờ số 2; thửa số 16-29; 2-9, 30-35, 41, 44 tờ số 5; Xã Hưng Lộc: thửa số 142, 156, 170-175, 156, 185-187, 213, 214, 239, 63, 260, 301, 307, 308, 356, 224, 202, 225, 226, 321-333, 203, 240, 241, 290, 291, 305-334, 292-295 tờ số 21; thửa số 60, 245-251, 274-277, 287-292, 302-306, 317-322, 332-336, 525-528, 520-524, 397, 398, 351-373, 525-527, 392, 393, 395, 415-418, 421, 422, 424, 419, 420 tờ số 22; thửa số 4-7, 13-21 tờ số 27; thửa số 65, 84, 85, 203, 236, 261 tờ số 28; thửa số 2, 3, 6, 13 tờ số 29	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
2	Khu dân cư mới Hoa Lộc - Phú Lộc	9,68	9,68	1,00	3,74	ONT	Các xã: Phú Lộc, Hoa Lộc	Trích lục số H860/TLBĐ ngày 14/3/2022 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Hậu Lộc	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
					3,69	DGT				
					0,95	DTT				
					0,24	DGD				
					0,06	DVH				
3	Khu dân cư trung tâm xã cầu Lộc (giai đoạn 1)	1,00	1,00		1,000	ONT	Xã Cầu Lộc	Thửa số 1291, 1334, 107, 66-75, 111-121, 162-166, 198-201, 241-250, 196, 197, 155, 156, 157, 107 tờ số 10, 11, thửa số 1291 tờ số 7	Các Nghị quyết số: 558/NQ-HĐND ngày 10/7/2024; số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
4	Khu dân cư trung tâm xã cầu Lộc (giai đoạn 2)	1,70	1,70		0,63	ONT	Xã Cầu Lộc	Thửa số 193-196, 210-214, 227-230, 248-252, 271-273, 286-303, 410, 396 tờ số 11	Các Nghị quyết số: 558/NQ-HĐND ngày 10/7/2024; số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
					1,07	DGT				

[illegible]

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào loại đất				
1	Khu dân cư khu Minh Hòa	1,69	1,69		0,76	ODT	Thị trấn Hậu Lộc	Thửa số 9-13, 51-71, 82, 106-115, 172-175, 188-198, 242-247, 264-266 tờ số 10 (BĐĐC xã Lộc Tân cũ)	Các Nghị quyết: số 558/NQ-HĐND ngày 10/7/2024; số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
					0,93	DGT				
2	Khu tái định cư Yên Nội	2,30	2,30		1,11	ODT	Thị trấn Hậu Lộc	Thửa số 133-136, 31, 41, 49, 50, 56-58, 68, 69, 74-77, 93, 94, 92, 100-105, 119, 120, 11, 28, 29, 53, 39, 66, 348, 52, 13, 14, 25-27 tờ số 8; thửa số 8-99, 114-116 tờ số 11 (BDDC xã Thịnh Lộc cũ)	Các Nghị quyết: số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024; số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
					1,11	DGT				
					0,06	DVH				
					0,03	DKV				
3	Khu dân cư Lộc Tân - thị trấn Hậu Lộc (giai đoạn 1)	10,53	10,53		4,58	ODT	Thị trấn Hậu Lộc	Thửa số 1-80, 96, 100-165, 200-394, 402-584, 606-694, 716-794, 824-899, 919-971, 1012-1087, 1116-1118 tờ số 10 (BĐĐC xã Lộc Tân cũ)	Các Nghị quyết: số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024; số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
					0,50	DKV				
					0,51	DVH				
					4,93	DGT				
4	Khu dân cư xen cư Trung Thắng	3,30	3,30		1,71	ODT	Thị trấn Hậu Lộc	Thửa số 244-290, 329-347, 398, 77-79, 246-301, 290-298 tờ số 5B, 6A (BĐĐC thị trấn Hậu Lộc cũ)	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
					0,22	DKV	Thị trấn Hậu Lộc			
					0,09	DVH	Thị trấn Hậu Lộc			
					1,28	DGT	Thị trấn Hậu Lộc			
1.7	Đất xây dựng cơ sở y tế									
1	Bệnh viện Đa khoa Tâm Phúc Hưng tại xã Đại Lộc	1,10	1,10		1,10	DYT	Xã Đại Lộc	Trích lục số 458/TLBĐ ngày 23/5/2024 của Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hoá	Quyết định số 2849/QĐ-UBND ngày 08/7/2024 của UBND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư; Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
2	Đất xây dựng cơ sở y tế xã Phú Lộc	0,27	0,27		0,27	DYT	Xã Phú Lộc	Thửa số 53, 54, 59, 60, 80, 81, 463 tờ số 3	Quyết định số 2947/QĐ-UBND ngày 18/8/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án	Chuyển tiếp
1.8	Đất thương mại, dịch vụ									
1	Cửa hàng xăng dầu thị trấn Hậu Lộc	0,35	0,35		0,35	TMD	Thị trấn Hậu Lộc	Thửa số 62, 63, 84, 85, 91-96, 117-126, 140-150, 168-179, tờ số 11 (BĐ ĐC xã Thịnh Lộc cũ)	Quyết định số 2679/QĐ-UBND ngày 27/6/2024 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư; Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào loại đất				
2	Khu thương mại dịch vụ xã Đa Lộc	0,13	0,13		0,13	TMD	Xã Đa Lộc	Trích lục số 265/TLBĐ ngày 13/4/2022 của Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hoá	Quyết định số 4180/QĐ-UBND ngày 20/10/2024 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư; Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
1.9	<i>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</i>									
1	Xưởng gia công cán tôn xây dựng Hoàng Ba tại xã Xuân Lộc	0,70	0,70		0,70	SKC	Xã Xuân Lộc	Thửa số 467-470, 546-557, 465-475, 1056, 1062, 540-548, 611-627, 186 tờ số 6	Quyết định số 552/QĐ-UBND ngày 25/2/2025 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư	Chuyển tiếp
2	Khu sản xuất phi nông nghiệp xã Thành Lộc	9,80	9,80	3,73	6,07	SKC	Xã Thành Lộc	Thửa số 924-1270 tờ số 06; thửa số 28-199, 238-247, 300-305 tờ số 10	Quyết định số 627/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND tỉnh chấp thuận nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án	Chuyển tiếp
3	Khu sản xuất phi nông nghiệp xã Liên Lộc	0,95	0,95		0,95	SKC	Xã Liên Lộc	Trích lục BĐĐC số 749/TLBĐ ngày 15/11/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa	Quyết định số 757/QĐ-UBND ngày 20/02/2024 chấp thuận nhận chuyển nhượng, nhận quyền góp vốn, thuê quyền sử dụng đất phi nông nghiệp; Văn bản số 1307/UBND-NN ngày 26/01/2025 của UBND tỉnh về việc chấp thuận tiếp tục thực hiện nhận chuyển nhượng	Chuyển tiếp
4	Khu sản xuất tổng hợp Liên Lộc	0,96	0,96		0,96	SKC	Xã Liên Lộc	Trích lục BĐĐC số 130/TLBĐ ngày 04/3/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa	Quyết định số 682/QĐ-UBND ngày 05/3/2025 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư	Chuyển tiếp
5	Khu sản xuất phi nông nghiệp xã Hòa Lộc	0,43	0,43		0,43	SKC	Xã Hòa Lộc	Trích lục số 662/TLBĐ ngày 22/08/2024 của Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa	Quyết định số 133/QĐ-UBND ngày 13/01/2025 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư; Nghị quyết số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào loại đất				
1	Dự án thành phần số 9: Tu bổ xung yếu hệ thống đê điều tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2025 (Hạng mục: Tu bổ, nâng cấp đê hữu sông Lèn đoạn K11+100- K13+310 xã Cầu Lộc, Phong Lộc; Tu bổ, nâng cấp đê hữu sông Lèn đoạn K15+620- K16+420 xã Quang Lộc; Tu bổ, nâng cấp đê tả Lạch Trường đoạn từ K9+387- K15+800 xã Thuần Lộc, Xuân Lộc, Hòa Lộc)	2,43	2,43		2,43	DTL	Các xã: Cầu Lộc, Tuy Lộc (Phong Lộc cũ), Quang Lộc, Thuần Lộc, Xuân Lộc, Hòa Lộc	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 558/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
2.3	Đất ở tại nông thôn									
1	Hạ tầng khu dân cư, tái định cư dự án Đường dây 500KV Nhà máy nhiệt điện Nam Định 1 - Thanh Hóa, thôn Kỳ Sơn, xã Phong Lộc	0,16	0,16		0,16	ONT	Xã Tuy Lộc (Xã Phong Lộc cũ)	Thửa số 879, 913-916, 997, 1003, 1004, 1043, 1044, 1055, 1087,... tờ số 4	Các Nghị quyết: số 558/NQ-HĐND ngày 10/7/2024; số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
2	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Minh Hải, xã Minh Lộc	8,03	8,03		8,03	ONT	Xã Minh Lộc	Thửa số 548-822 tờ số 9, thửa số 2-286 tờ số 14	Các Nghị quyết: số 558/NQ-HĐND ngày 10/7/2024; số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
3	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Thành Tây, xã Thành Lộc (giai đoạn 2)	2,03	2,03		2,03	ONT	Xã Thành Lộc	Thửa số 185-374, 421-428, 476, 477, 503 tờ số 5	Các Nghị quyết: số 558/NQ-HĐND ngày 10/7/2024; số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
4	Khu dân cư phía Nam đường Quốc lộ 10, xã Mỹ Lộc	11,30	11,30		4,24	ONT	Xã Mỹ Lộc	Thửa số 27-50, 77-96, 177-208, 307-329, 400-405, 525..529, 592-601, 612-628, 208-214, 514-523 tờ số 7	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
					5,40	DGT				
					0,86	DKV				
					0,31	DGD				
					0,38	TMD				
					0,12	DVH				

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào loại đất				
2.4	<i>Đất ở tại đô thị</i>									
1	Khu dân cư Tân Mỹ, thị trấn Hậu Lộc	1,33	1,33		1,33	ODT	Thị trấn Hậu Lộc, xã Mỹ Lộc	Thửa số 200-204, 242, 244, 246-249 tờ số 31	Nghị quyết số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
2.5	<i>Đất cụm công nghiệp</i>									
1	Cụm công nghiệp Thuần Lộc	23,84	23,84		23,84	SKN	Xã Thuần Lộc	Thửa số 66-88 tờ số 4; Thửa số 265 tờ số 8 (Văn Lộc cũ); Thửa số 194-427 tờ số 7; Thửa số 15-497 tờ số 8; Thửa số 12-122 tờ số 9; Thửa số 3-170 tờ số 14; Thửa số 7-112 tờ số 15 (Thuần Lộc)	Quyết định số 1528/QĐ-UBND ngày 17/4/2024 của UBND tỉnh về việc thành lập Cụm công nghiệp Thuần Lộc	Đăng ký mới
III	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch									
3.1	<i>Các dự án đã giải phóng mặt bằng, đưa vào kế hoạch sử dụng đất để đấu giá, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất</i>									
1	Khu dân cư mới Đồng côn ve, đồng Ngang	0,80	0,80	0,80		ODT	Thị trấn Hậu Lộc		Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng	
2	Khu dân cư nông thôn xã Hoa Lộc	0,02	0,02	0,02		ONT	Xã Hoa Lộc		Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng	
3	Khu dân cư nông thôn xã Hòa Lộc	0,29	0,29	0,29		ONT	Xã Hòa Lộc		Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng	
4	Khu dân cư nông thôn xã Minh Lộc	0,02	0,02	0,02		ONT	Xã Minh Lộc		Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng	
5	Khu dân cư nông thôn xã Phú Lộc	0,16	0,16	0,16		ONT	Xã Phú Lộc		Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng	
6	Khu dân cư nông thôn thôn Thành Tây	0,02	0,02	0,02		ONT	Xã Thành Lộc		Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng	
7	Khu Tái định cư xã Minh Lộc	0,59	0,59	0,59		ONT	Xã Minh Lộc		Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng	
8	Khu dân cư mới thôn Minh Thịnh	2,10	2,10	2,10		ONT	Xã Minh Lộc		Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng	
9	Cụm công nghiệp Hòa Lộc	19,00	19,00	19,00		SKN	Xã Hòa Lộc		Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng	
10	Khu dân cư nông thôn Cồn Mèo thôn Hiền Vinh (giai đoạn 1)	0,36	0,36	0,36		ONT	Xã Quang Lộc		Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng	

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào loại đất				
11	Khu dân cư Củ Lác thôn Giữa	0,04	0,04	0,04		ONT	Xã Phú Lộc		Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng	
12	Khu dân cư Mảng Vị thôn Trước	0,15	0,15	0,15		ONT	Xã Phú Lộc		Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng	
13	Xây dựng trạm y tế thị trấn Hậu Lộc	0,20	0,20	0,20		DYT	Thị trấn Hậu Lộc		Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng	
14	Đường dây TBA 110kV Hậu Lộc 2	2,65	2,65	2,65		DNL	Các xã: Quang Lộc, Liên Lộc, Hoa Lộc, Phú Lộc, thị trấn Hậu Lộc		Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng	
15	Khuôn viên cây xanh trước UBND xã và khu chéo ngã 5 Mã Đa, xã Liên Lộc	0,54	0,54	0,54		DKV	Xã Liên Lộc		Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng	
16	Quy hoạch cụm công nghiệp làng nghề Tiến Lộc	6,00	6,00	6,00		SKN	Xã Tiến Lộc		Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng	
17	Khu dân cư Minh Thanh, xã Minh Lộc	1,00	1,00	1,00		ONT	Xã Minh Lộc		Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng	
18	Khu dân cư nông thôn Đa Lộc	0,36	0,36	0,36		ONT	Xã Đa Lộc		Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng	
19	Khu dân cư tập trung Thành Tuy	0,30	0,30	0,30		ONT	Xã Tuy Lộc		Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng	
20	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Hào Rau thôn tình Phúc, xã Thuần Lộc phục vụ tái định cư Tuyến đường giao thông nối Quốc lộ 10 (tại Km218+245) với đường Phạm Bành thị trấn Hậu Lộc tại (Km0+235)	1,10	1,10	1,10		ONT	Xã Thuần Lộc		Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng	

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào loại đất				
21	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Điện Quang, xã Thuận Lộc phục vụ tái định cư Tuyến đường giao thông nối Quốc lộ 10 (tại Km218+245) với đường Phạm Bành thị trấn Hậu Lộc tại (Km0+235)	1,05	1,05	1,05		ONT	Xã Thuận Lộc		Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng	
22	Khu dân cư mới thôn Hoa Phú, xã Hoa Lộc	8,02	8,02	8,02		ONT;	Xã Hoa Lộc		Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng	
23	Khu dân cư thôn Yên Thường	3,77	3,77	3,77		ONT;	Xã Thuận Lộc		Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng	
24	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (Khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp phục vụ dự án Xử lý khẩn cấp đê Tây Kênh De đoạn từ Km0+00 xã Liên Lộc đến Km3+00 xã Phú Lộc)	1,73	1,73	1,73		SKS	Xã Quang Lộc		Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng	
25	Khu dân cư nông thôn xã Hải Lộc	0,10	0,10	0,10		ONT	Xã Hải Lộc		Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng	
26	Khu dân cư nông thôn xã Tiến Lộc	0,02	0,02	0,02		ONT	Xã Tiến Lộc		Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng	
27	Khu dân cư mới xã Liên Lộc	0,22	0,22	0,22		ONT	Xã Liên Lộc		Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng	
28	Đường dây 500kV NMNĐ Nam Định 1 - Thanh Hóa	4,26	4,26	4,26		DNL	Các xã: Tuy Lộc (gồm Phong Lộc và Tuy Lộc cũ), Cầu Lộc, Thành Lộc, Đại Lộc, Triệu Lộc		Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng	
IV Các công trình dự án đề xuất huỷ bỏ theo quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 76 Luật Đất đai năm 2024										
1	Quy hoạch xây dựng bãi xe khu di tích thắng cảnh Phong Mục	2,00			2,00	DGT	Xã Triệu Lộc			

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào loại đất				
2	Nâng cấp đường từ cống đường tắt từ thôn 3 đi thôn 2	0,10			0,10	DGT	Xã Liên Lộc			
3	Mở rộng đường giao thông thôn Phú Lý	1,15			1,15	DGT	Xã Đại Lộc			
4	Trạm biến áp 110kV Nga Sơn	0,71			0,71	DNL	Các xã: Đa Lộc, Liên Lộc			
5	Xây dựng nhà văn hóa thôn Cầu Thọ	0,06			0,06	DVH	Xã Cầu Lộc			
6	Xây dựng nhà văn hóa thôn Yên Lộc	0,05			0,05	DVH	Xã Đa Lộc			
7	Xây dựng trung tâm văn hóa xã	0,40			0,40	DVH	Xã Hòa Lộc			
8	Xây dựng nhà văn hóa cộng đồng thôn Hòa Hải	0,18			0,18	DVH	Xã Hòa Lộc			
9	Xây dựng nhà văn hóa cộng đồng thôn Hòa Phú	0,22			0,22	DVH	Xã Hòa Lộc			
10	Xây dựng nhà văn hóa thôn Đông Hải	0,17			0,17	DVH	Xã Đa Lộc			
11	Xây dựng nhà văn hóa thôn Bạch Yên Sơn	0,30			0,30	DVH	Xã Quang Lộc			
12	Nhà văn hóa thôn Lạch Trường	0,10			0,10	DVH	Xã Hải Lộc			
13	Nhà văn hóa thôn Đa Phạn	0,10			0,10	DVH	Xã Hải Lộc			
14	Nhà văn hóa và sân thể thao thôn 5	0,25			0,25	DVH	Xã Liên Lộc			
15	Nhà văn hóa thôn 3	0,03			0,03	DVH	Xã Liên Lộc			
16	Mở rộng trường tiểu học II Minh Lộc	0,26			0,26	DGD	Xã Minh Lộc			
17	Quy hoạch sân thể thao thôn Sơn	0,30			0,30	DTT	Xã Tiến Lộc			
18	Sân thể thao thôn Đông Phú	0,31			0,31	DTT	Xã Hoa Lộc			

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào loại đất				
19	Sân thể thao thôn 1	0,21			0,21	DTT	Xã Liên Lộc			
20	Mở rộng, tôn tạo di tích lịch sử Nghinh môn thời Lý xã Hoa Lộc	0,10			0,10	DDD	Xã Hoa Lộc			
21	Mở rộng di tích lịch sử chùa Vích	1,30			1,30	DDD	Xã Hải Lộc			
22	Khu dân cư Nam Đồng Chanh	3,30			3,30	ONT	Xã Minh Lộc			
23	Khu dân cư ven hồ Trung Phát	12,63		2,91	9,72	DVH	Xã Hòa Lộc			
24	Khu dân cư thôn Thành Đông, Thành Tây, Thành Sơn	3,82			3,82	ONT	Xã Thành Lộc			
25	Mở rộng công sở xã Đa Lộc	0,05			0,05	TSC	Xã Đa Lộc			
26	Mở rộng nghĩa trang nghĩa địa thôn Thiều Xá 2	0,34			0,34	NTD	Xã Cầu Lộc			
27	Mở rộng nghĩa địa, nghĩa trang thôn Trần Phú	0,48			0,48	NTD	Xã Mỹ Lộc			
28	Mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa thôn Hà Liên	0,30			0,30	NTD	Xã Mỹ Lộc			
29	Điểm trung chuyển rác thải sinh hoạt	0,10			0,10	DRA	Xã Mỹ Lộc			
30	Đất xây dựng cơ sở y tế xã Hoa Lộc	2,93			2,93	DYT	Xã Hoa Lộc			
31	Quy hoạch đất chợ	0,29			0,29	DCH	Xã Hoa Lộc			
32	Khu thương mại, dịch vụ thị trấn Hậu Lộc	1,20			1,20	TMD	Thị trấn Hậu Lộc			
33	Khu thương mại, dịch vụ xã Liên Lộc	0,35			0,35	TMD	Xã Liên Lộc			
34	Khu thương mại dịch vụ xã Liên Lộc	0,48			0,48	TMD	Xã Liên Lộc			
35	Khu thương mại dịch vụ xã Thành Lộc	0,85			0,85	TMD	Xã Thành Lộc			
36	Khu thương mại dịch vụ xã Minh Lộc	0,38			0,38	TMD	Xã Minh Lộc			

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm xây dựng (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Tổng diện tích	Sử dụng vào loại đất				
37	Khu thương mại dịch vụ xã Hoa Lộc	1,30			1,30	TMD	Xã Hoa Lộc			
38	Khu thương mại, dịch vụ xã Thuần Lộc	0,56			0,56	TMD	Xã Thuần Lộc			
39	Khu thương mại, dịch vụ xã Tiến Lộc	0,20			0,20	TMD	Xã Tiến Lộc			
40	Khu thương mại dịch vụ xã Mỹ Lộc	0,50			0,50	TMD	Xã Mỹ Lộc			
41	Khu sản xuất phi nông nghiệp xã Hoa Lộc	0,15			0,15	SKC	Xã Hoa Lộc			
42	Khu sản xuất phi nông nghiệp xã Liên Lộc	1,77			1,77	SKC	Xã Liên Lộc			
43	Khu sản xuất phi nông nghiệp xã Triệu Lộc	5,31			5,31	SKC	Xã Triệu Lộc			
44	Khu sản xuất phi nông nghiệp xã Mỹ Lộc	0,55			0,55	SKC	Xã Mỹ Lộc			
45	Khu sản xuất phi nông nghiệp xã Phú Lộc	2,70			2,70	SKC	Xã Phú Lộc			